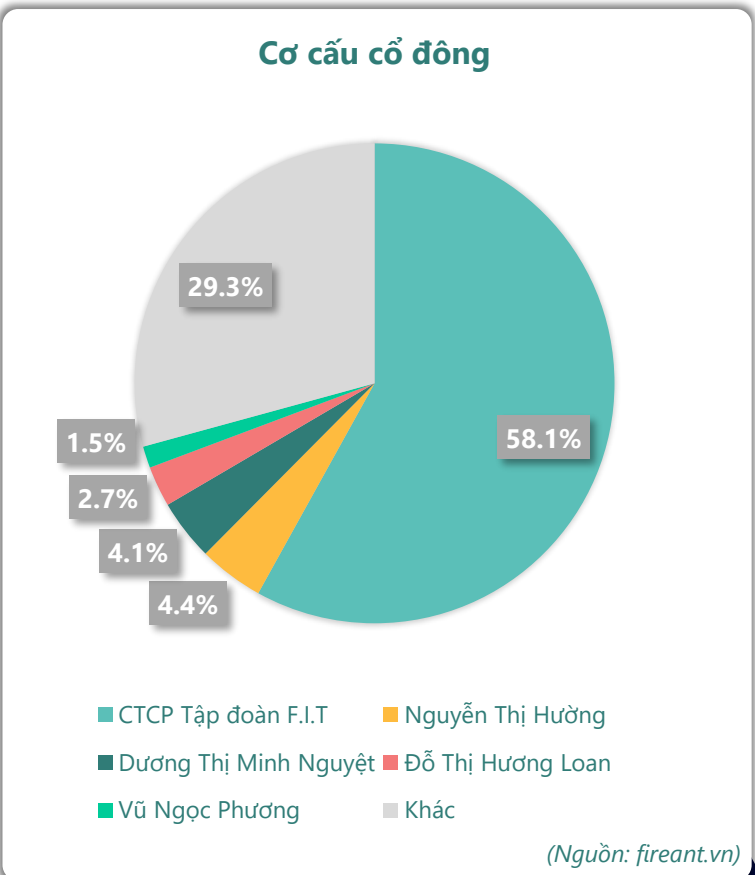
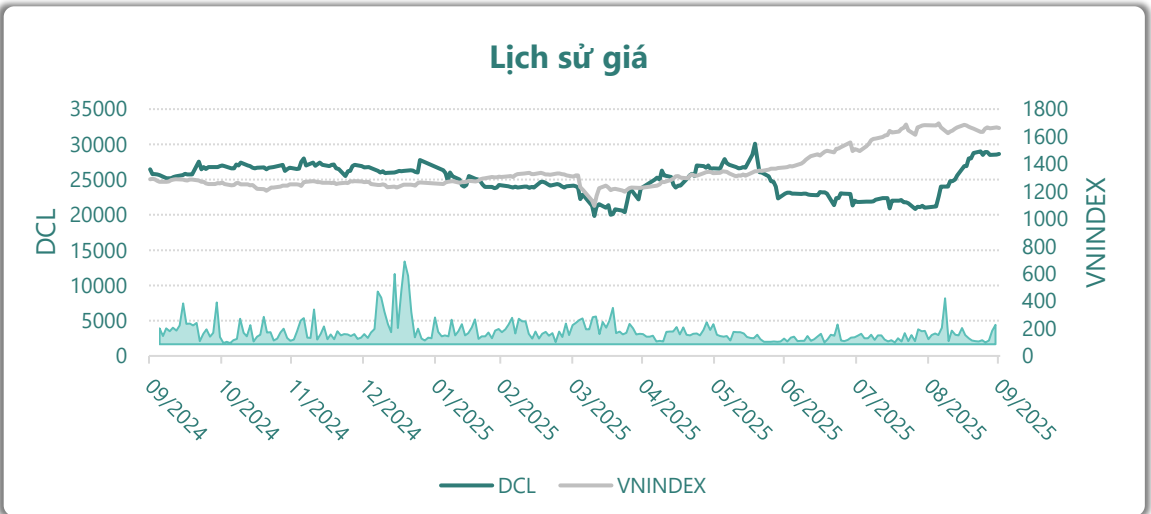
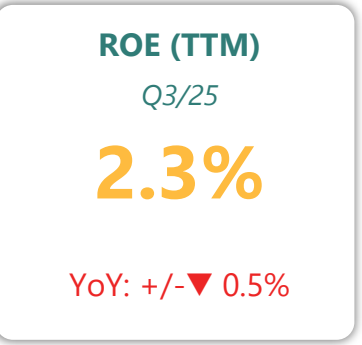
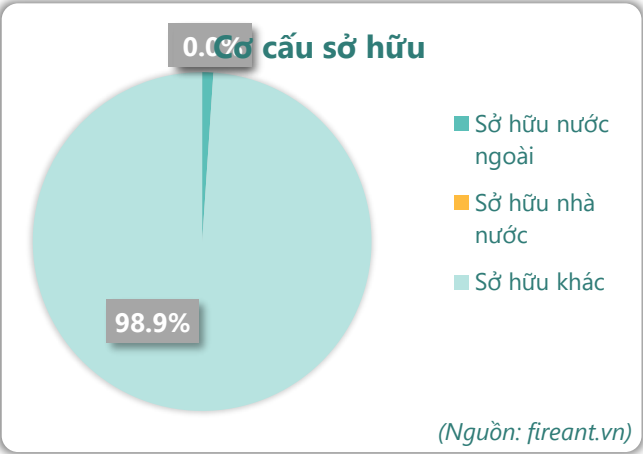


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

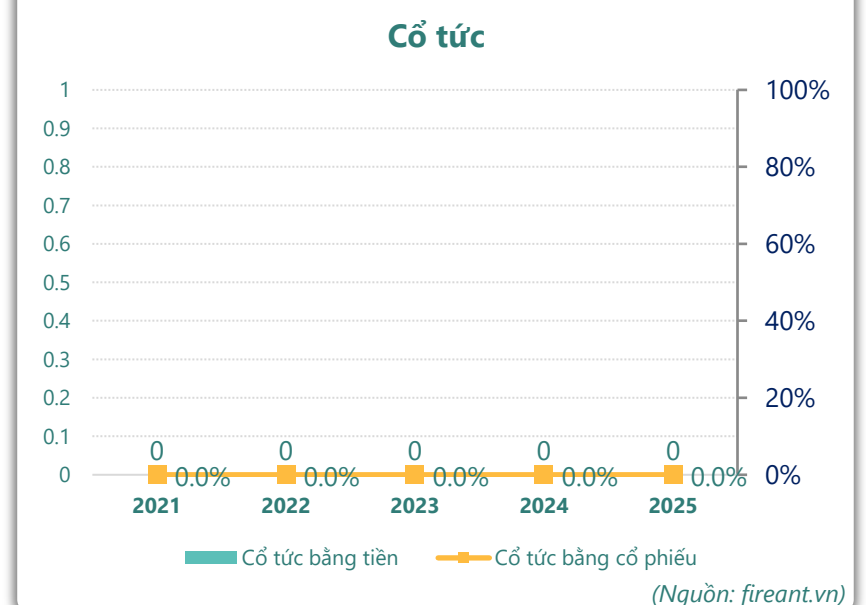
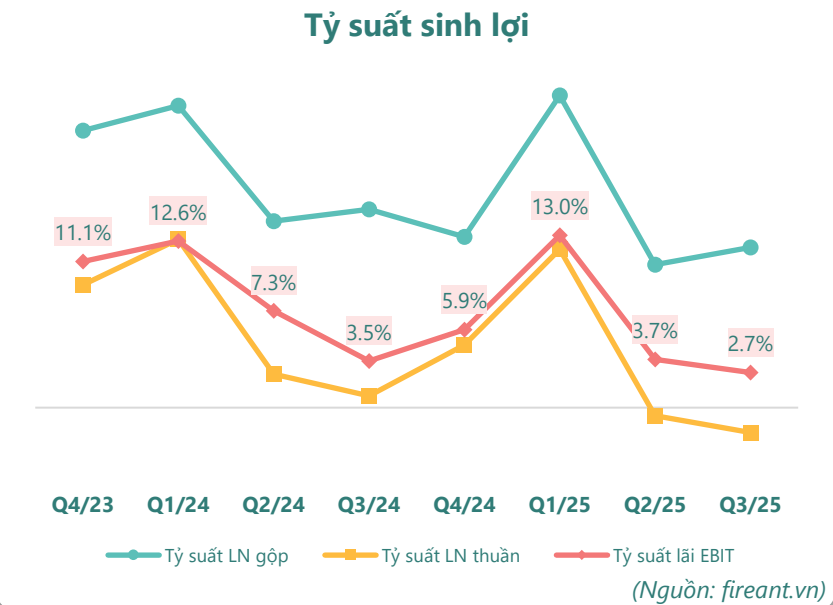
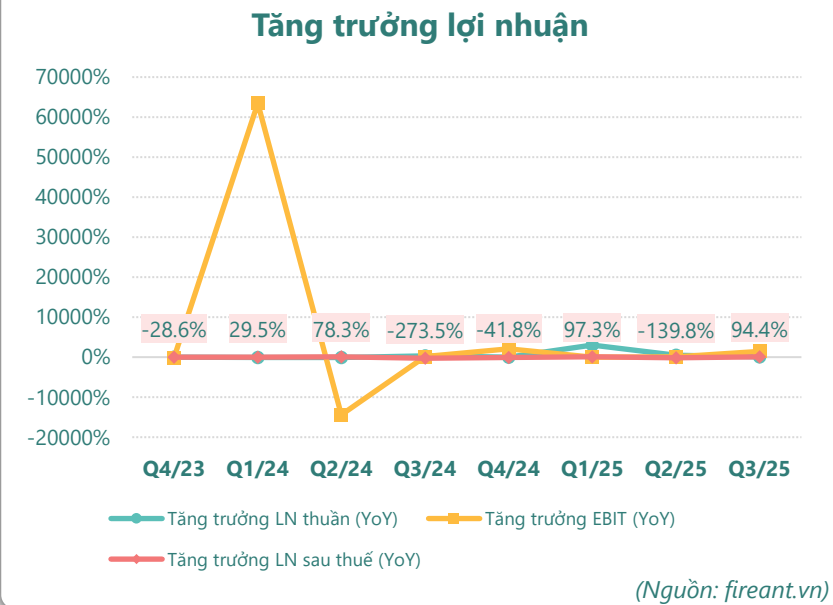
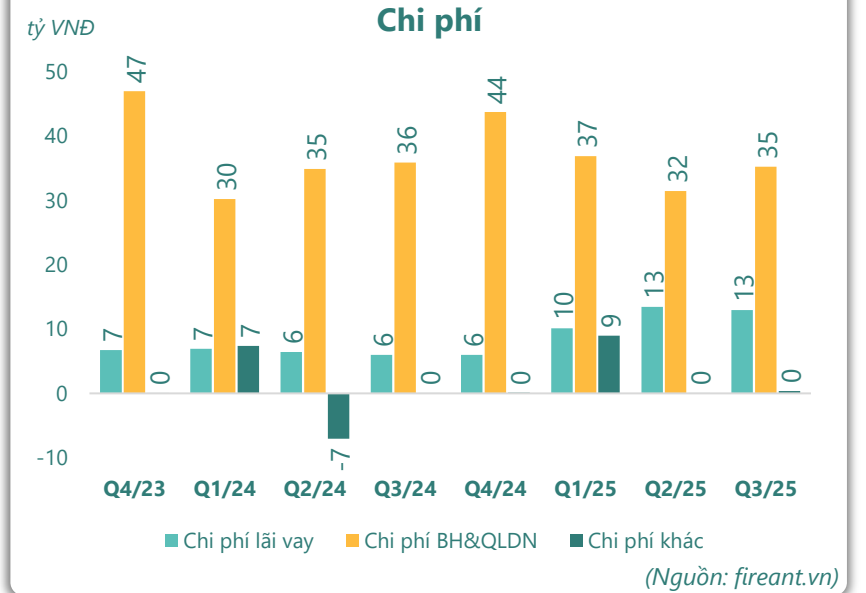
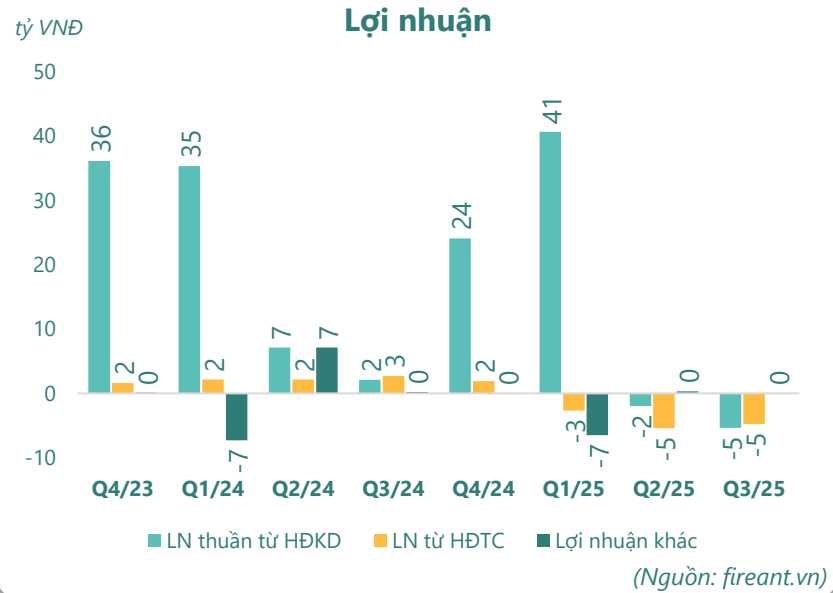
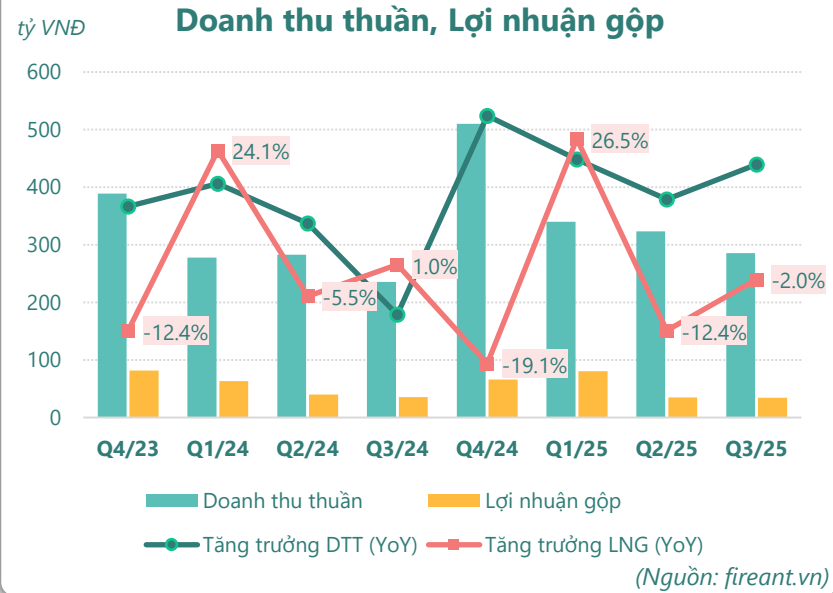
CTCP Dược phẩm Cửu Long

Ngày 30/09/2025	28,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	35.1%	24.6%	19.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,850 - 30,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,093
Số lượng CPLH (CP)	73,041,030
KLGD BQ 20 phiên (CP)	679,615
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.86
EPS	476
P/E	60.2



KẾT QUẢ KINH DOANH

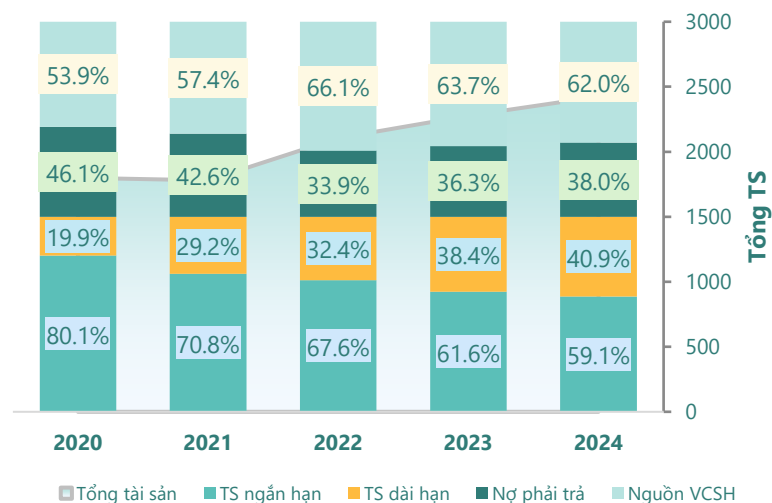




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

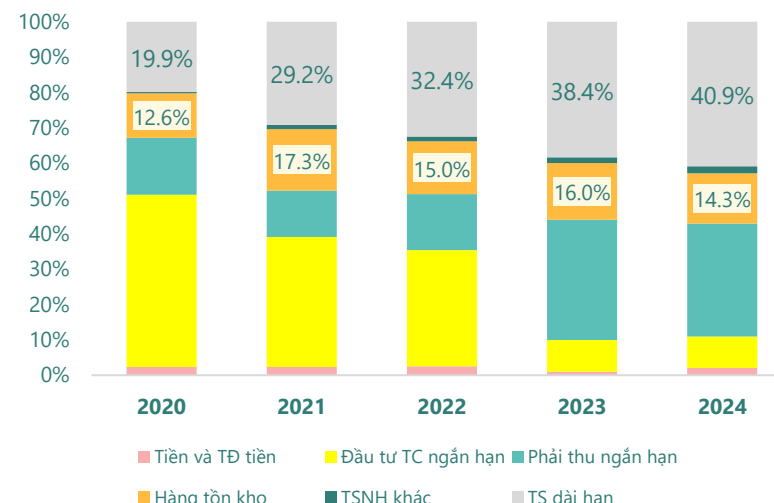
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

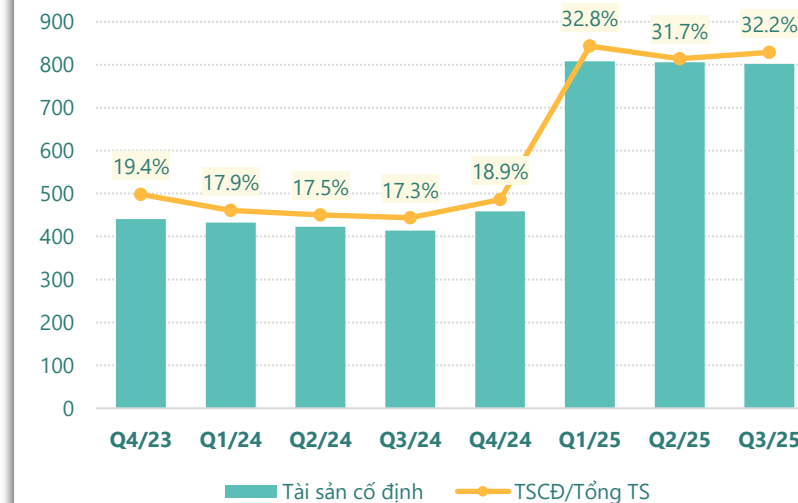
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

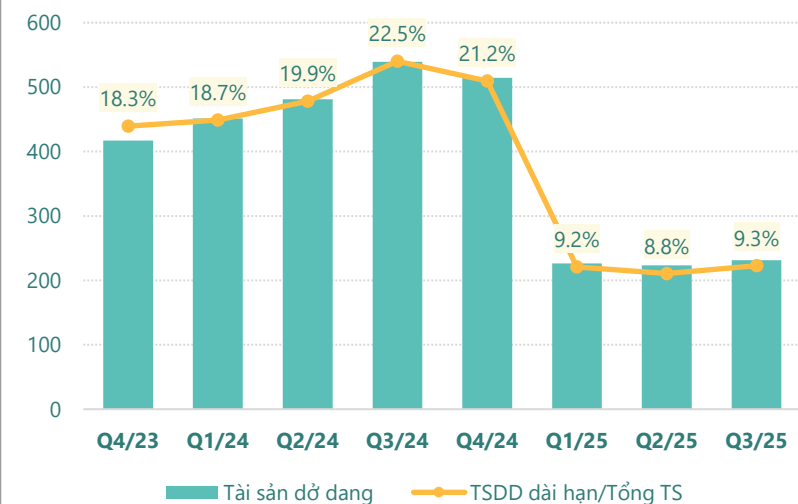
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

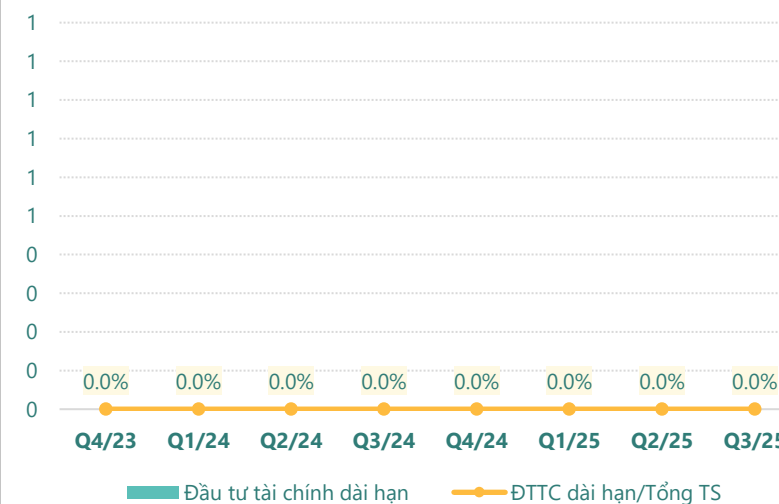
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

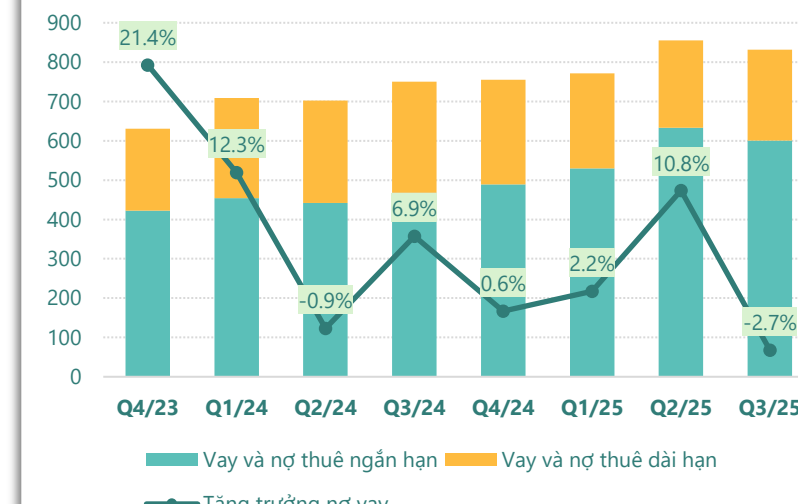
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

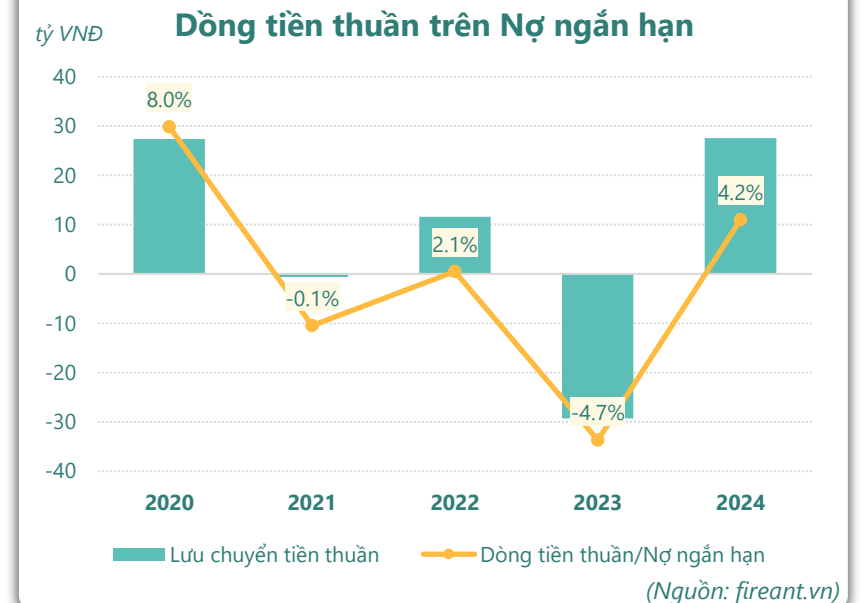
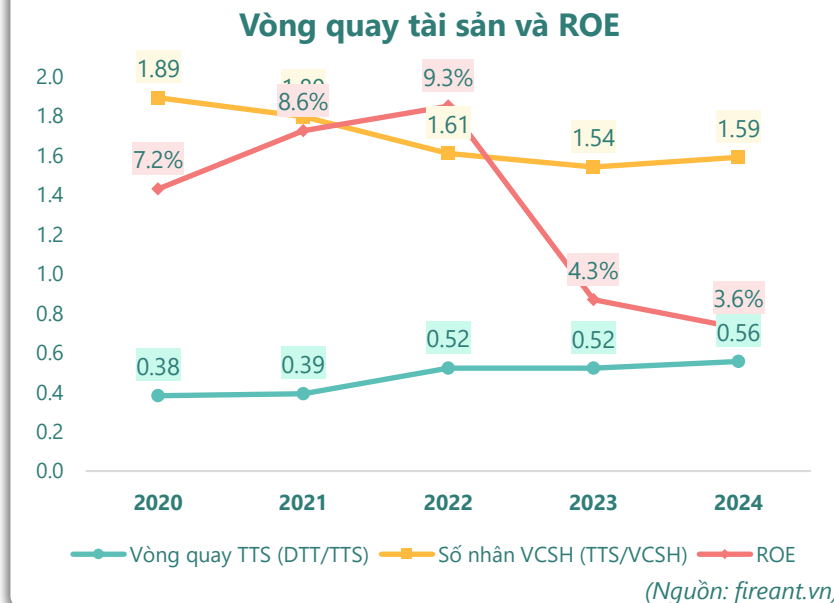
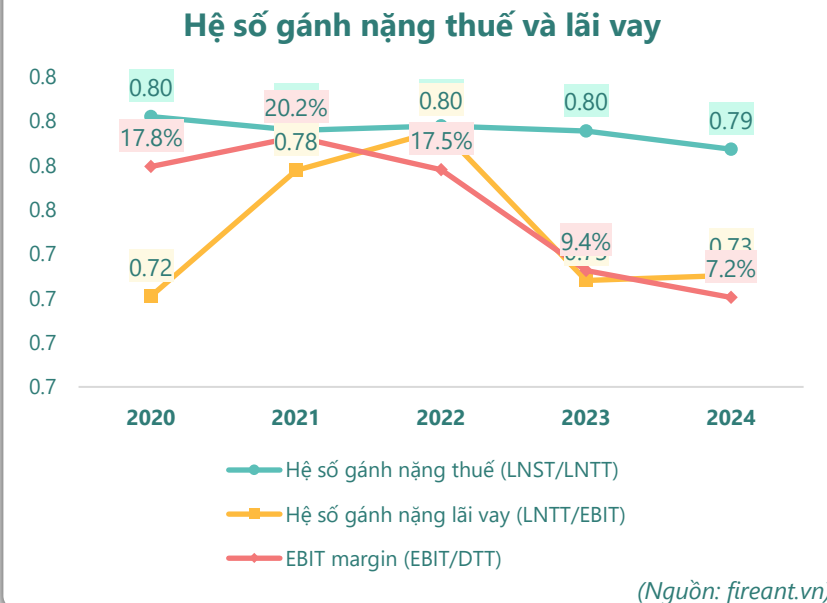
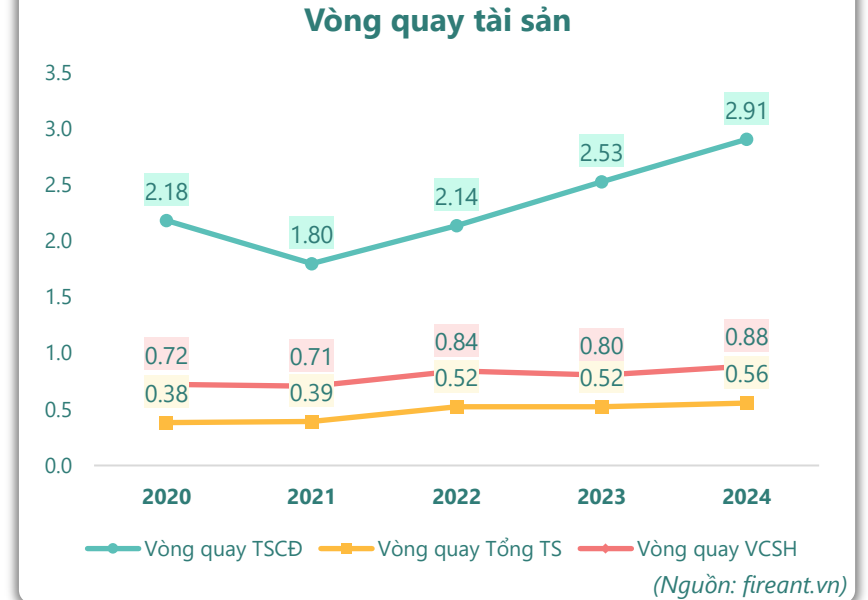
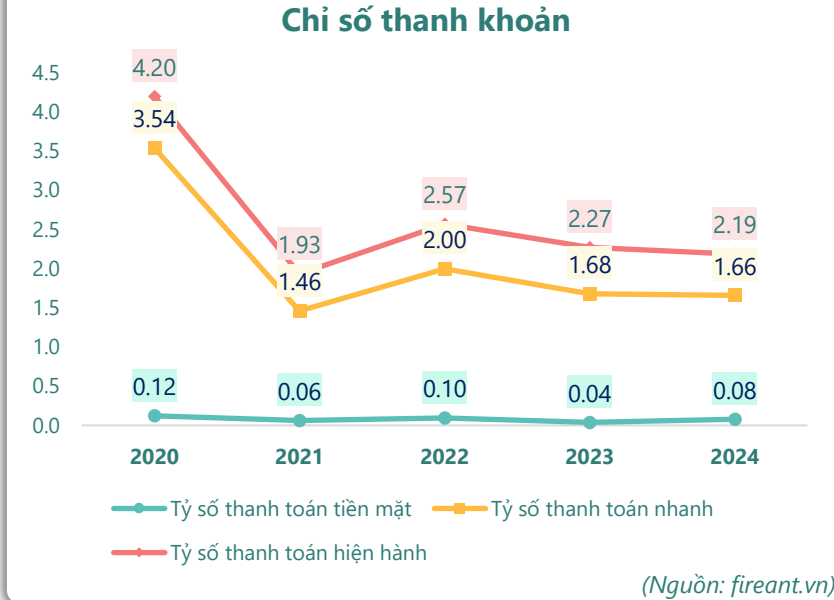
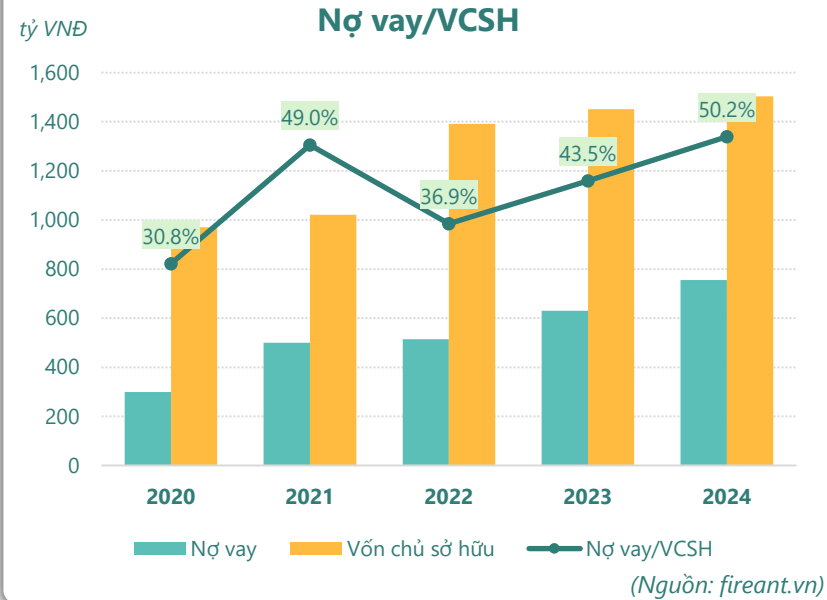
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	286	236	21.1%	949	797	19.1%
Giá vốn hàng bán	251	200	25.5%	799	658	21.5%
Lợi nhuận gộp	34.7	35.4	-2.1%	150	139	8.1%
Doanh thu HĐTC	8.22	8.69	-5.4%	23.9	26.6	-10.1%
Chi phí TC	13.0	5.99	117%	36.8	19.6	88.0%
Chi phí lãi vay	13.0	5.98	117%	36.6	19.4	88.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	19.3	20.4	-5.6%	56.0	61.8	-9.5%
Chi phí QLDN	16.0	15.6	2.6%	47.7	39.3	21.5%
LN thuần từ HĐKD	-5.38	2.12	-354%	33.3	44.6	-25.3%
Lợi nhuận khác	0.01	0.20	-96.7%	-6.19	0.00	-131171%
LN trước thuế	-5.37	2.32	-331%	27.1	44.7	-39.2%
Lợi nhuận sau thuế	-5.79	1.56	-471%	16.3	35.1	-53.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-5.94	1.41	-521%	15.9	34.6	-54.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.9	-11.3	57.2	-42.1	-55.2	58.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.3	-42.1	-23.5	-11.2	-34.2	-30.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.36	48.5	4.24	16.9	83.2	-23.4
Tiền đầu kỳ	17.7	18.0	13.1	51.1	14.7	8.51
Lưu chuyển tiền thuần	0.26	-4.89	38.0	-36.4	-6.18	4.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.04	0.02	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	18.0	13.1	51.1	14.7	8.51	12.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,488	2,424	2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,432	1,432	0.0%
Tiền và tương đương tiền	12.9	51.1	-74.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	242	215	12.6%
Phải thu ngắn hạn	705	774	-8.8%
Hàng tồn kho	414	346	19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	58.2	46.8	24.3%
Tài sản dài hạn	1,056	992	6.5%
Phải thu dài hạn	3.98	3.79	5.1%
Tài sản cố định	802	458	74.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	231	514	-55.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.3	15.7	23.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	971	921	5.4%
Nợ ngắn hạn	740	655	13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	601	489	22.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	89.7	105	-14.7%
Nợ dài hạn	231	266	-13.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	231	266	-13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,517	1,503	1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,517	1,503	1.0%
Vốn điều lệ	730	730	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

